

Bài tập ngữ âm trong các đề thi trắc nghiệm tiếng Anh thường kiểm tra cách phát âm đúng các từ, trong đó có các nguyên âm, phụ âm và trọng âm từ, bao gồm hai dạng bài tập sau:

- Bài tập về cách phát âm (nguyên âm, phụ âm, tập hợp âm)
- Bài tập về trọng âm từ

Bài tập về cách phát âm có thể kiểm tra cách phát âm của một chữ cái hoặc nhiều chữ cái.

Ví dụ: Chọn phương án A, B, C hoặc D ứng với từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại trong mỗi câu sau:

1. A. such B. cut C. put D. shut (đáp án C)
2. A. shown B. flown C. grown D. crown (đáp án D)

Các chữ cái được kiểm tra trong một câu có thể giống nhau, nhưng cũng có thể khác nhau.

Ví dụ: Chọn phương án A, B, C hoặc D ứng với từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại trong mỗi câu sau:

1. A. accountant B. amount C. founding D. country (đáp án D)
2. A. forget B. forty C. comfort D. mother (đáp án D)

Trong hệ thống ngữ âm của tiếng Anh có 24 phụ âm (consonants), 22 nguyên âm (vowels) và nguyên âm đôi (diphthongs). Các nguyên âm và phụ âm tiếng Anh có cách phát âm nhất định, chúng ta hãy chú ý đến một số cách phát âm thông thường của một số chữ cái tiếng Anh sau:

I. NGUYÊN ÂM

Chữ cái a thường được phát âm là:

1. /æ/: map, national
2. /eɪ/: take, nature
3. /ɔ/ (đặc biệt trước chữ cái l): all, altogether
4. /ɒ/: want, quality
5. /e/: many, any
6. /ɪ/: message, dosage
7. /ə/: afraid, familiar
8. /ɑː/: after, car

Chữ cái e thường được phát âm là:

1. /e/: educate, flexeible
2. /ɪ/: explore, repleace
3. /iː/: fever, gene
4. /ə/: interest, camera

Chữ cái i thường được phát âm là:

1. /ɪ/: fit, slippery
2. /aɪ/: strive, mice
3. /ə/: terrible, principle

Chữ cái o thường được phát âm là:

1. /ɒ/: bottle, flooppy
2. /ɔ:/: boring, lord
3. /ʌ/: son, done
4. /əʊ/ go, post
5. /ə/: computer, purose
6. /wʌ/: one /wʌn/, once /wʌns/

Chữ cái u thường được phát âm là:

1. /ʊ/: put, push
2. /u:/: include
3. /ju:/: computer, human
4. /ʌ/: much, cut
5. /ə/: success
6. /ɜ:/: burn

Chữ cái y thường được phát âm là:

1. /ɪ/: physycs, myth
2. /i:/: city, worry
3. /aɪ/: shy, multiply

Một số nhóm chữ cái nguyên âm thường gặp:

Nhóm chữ cái	Cách phát âm thường gặp	Ví dụ
-ai-	/eɪ/	m <u>a</u> in, entert <u>a</u> in
	/eə/	f <u>a</u> ir, armch <u>a</u> ir
-ay-	/eɪ/	s <u>a</u> y, st <u>a</u> y
-au-	/ɔ: /	<u>a</u> udience, na <u>u</u> ghty
-aw-	/ɔ: /	<u>a</u> wful, l <u>a</u> w
-ea-	/e/	d <u>e</u> ad
	/eɪ/	gr <u>e</u> at, br <u>e</u> ak
	/i: /	b <u>e</u> an, b <u>e</u> at
	/ɪə /	f <u>e</u> ar, y <u>e</u> ar
	/ɜ: /	h <u>e</u> ard, <u>e</u> arth
-ei-	/eɪ/	<u>e</u> ight, w <u>e</u> ight
	/i: /	d <u>e</u> ce <u>i</u> ve, c <u>e</u> iling
	/aɪ/	h <u>e</u> ight

-ey-	/eɪ/ /i:/	h <u>ey</u> , con <u>vey</u> , k <u>ey</u>
-ee-	/i:/ /ɪə/	ch <u>ee</u> se, emp <u>lee</u> ee engine <u>er</u> , de <u>er</u>
-ie-	/i:/ /aɪ/ /ə/ /aɪə/	pie <u>ce</u> , relie <u>ve</u> tie, lie anc <u>ie</u> nt, profici <u>en</u> t qui <u>e</u> t, soci <u>ety</u>
-oa-	/əʊ/ /ɔ:/	lo <u>ad</u> , to <u>ast</u> ab <u>roa</u> d, bro <u>ad</u> en
-oe-	/əʊ/	to <u>e</u> , fo <u>e</u>
-oi- hoặc -oy-	/ɔɪ/	vo <u>ice</u> , jo <u>in</u> , jo <u>y</u>
-oo-	/u:/ /ʊ/ /ʌ/	to <u>o</u> l, mo <u>o</u> n bo <u>o</u> k, fo <u>o</u> t flo <u>o</u> d, blo <u>o</u> d
—ou—	/ʊ/ /u:/ /ə/ /ʌ/ /əʊ/ /aʊ/	cou <u>ld</u> , wo <u>u</u> ld gro <u>u</u> p, sou <u>ve</u> nir fam <u>o</u> us, trem <u>en</u> dous tr <u>ou</u> ble, cou <u>pl</u> e so <u>u</u> l, mo <u>u</u> ld mo <u>u</u> se, acco <u>u</u> nt
-ow-	/aʊ/ /əʊ/	co <u>w</u> , bro <u>w</u> n thro <u>w</u> , kno <u>w</u>
-ui-	/ɪ/	bu <u>il</u> d, guit <u>ar</u>
-uy-	/aɪ/	bu <u>y</u> , gu <u>y</u>
-ew-	/ju:/	ne <u>w</u> , de <u>w</u>

Chú ý:

Những quy tắc trên chỉ là những cách đọc phổ biến, chúng ta còn gặp những trường hợp ngoại lệ. Chúng ta nên ghi nhớ cách phát âm của các từ khi học từ vựng mới.

Cách phát âm các nguyên âm còn khác nhau ở các từ loại khác nhau:

invite /in'vaɪt/ (v); invitation /,ɪnvɪ'teɪʃn/ (n)

nature /'neɪtʃ(r)/ (n); natural /'n,,tʃrəl/ (adj)

II. PHỤ ÂM

Chúng ta hãy chú ý đến một số trường hợp sau.

Chữ cái c thường được phát âm là:

1. /k/: can, close

2. /s/ (đặc biệt khi nó đứng trước i, e hoặc y): city, certify, cycle
3. /ʃ/: special, ocean

Chữ cái d thường được phát âm là:

1. /d/: day, demand
2. /dʒ/: educate, graduate

Chữ cái g thường được phát âm là:

1. /g/: gain, regular
2. /dʒ/ (đặc biệt khi nó đứng trước i, e, hoặc y):origin, germ, gymnast
3. /ʒ/: gagarage, bege

Chữ cái n thường được phát âm là:

1. /n/: not, fun
2. /ŋ/: uncle, drink

Chữ cái s thường được phát âm là:

1. /s/: son, economist
2. /z/: rise, resumption
3. /ʃ/: sure, sugar
4. /ʒ/: usually, occasion

Chữ cái t thường được phát âm là:

1. /t/: ten, pretend
2. /tʃ/: culture, question
3. /ʃ/: mention, initial

Chữ cái x thường được phát âm là:

1. /gz/: example, exist
2. /ks/: box, mixture
3. /kʃ/: luxury, anxious

Một số nhóm chữ cái phụ âm thường gặp:

Nhóm chữ cái	Cách phát âm thường gặp	Ví dụ
-ch-	/k/	<u>ch</u> emist, mech <u>an</u> ic
	/tʃ/	<u>ch</u> air, lun <u>ch</u>
	/ʃ/	mach <u>in</u> e, <u>ch</u> ef
-gh- hoặc -ph-	/f/	rou <u>gh</u> , la <u>ugh</u> photograph, parag <u>raph</u>
-qu-	/kw/	<u>qu</u> een, requir <u>e</u>
-sh-	/ʃ/	<u>sh</u> are, sm <u>ash</u>
-th-	/θ/	<u>th</u> ink, dept <u>h</u>
	/ð/	<u>th</u> em, with <u>o</u> ut

Cách phát âm tận cùng -s hoặc -es

Đối với cách phát âm của tận cùng -s hoặc -es của động từ ngôi thứ ba số ít thì Hiện tại

đơn hoặc danh từ số nhiều, ta có 3 cách đọc khác nhau dựa vào âm cuối của từ đó.

1. Phát âm là /s/ khi âm cuối của từ đó là: /f/, /k/, /p/, /t/, /θ/.

Ví dụ: laughs /la:fs/, parks /pa:ks/, hopes /həʊps/, hates /heɪts/, cloths /klɒθs/.

2. Phát âm là /z/ khi âm cuối của từ đó là: /b/, /d/, /g/, /l/, /m/, /n/, /r/, /v/, /ð/, /ŋ/ và các nguyên âm.

3. Phát âm là /ɪz/ khi âm cuối của từ đó là /s/, /ʃ/, /tʃ/, /z/, /dʒ/.

Ví dụ: crosses /'krɒ:sɪz/, pushes /'pʊʃɪz/, watches /'wɒtʃɪz/, buzzes /'bʌzɪz/, changes /'tʃeɪdʒɪz/.

Cách phát âm của tận cùng -ed của động từ có quy tắc

Đối với cách phát âm của tận cùng -ed của động từ có quy tắc (regular verbs), ta có 3 cách phát âm khác nhau dựa vào âm cuối của động từ nguyên mẫu.

1. Phát âm là /t/ khi âm cuối của động từ nguyên mẫu là: /f/, /k/, /p/, /s/, /tʃ/, và /ʃ/.

Ví dụ: coughed /kɒft/, talked /tɔ:kt/, stopped /stɒpt/, watched /wɒtʃt/, brushed /brʌʃt/.

2. Phát âm là /d/ khi âm cuối của động từ nguyên mẫu là: /b/, /g/, /l/, /m/, /n/, /dʒ/, /r/, /v/, /z/ và các nguyên âm.

3. Phát âm là /ɪd/ khi âm cuối của động từ nguyên mẫu là: /t/, /d/.

Ví dụ: waited /'weɪtɪd/, added /'ædɪd/.

III. ÂM CÂM

Một số chữ cái trong một số từ bao gồm phụ âm và nguyên âm không được phát âm thành tiếng được gọi là âm câm (silent sounds). Sau đây là một số âm câm thường gặp:

Chữ cái – Trường hợp thường gặp	Ví dụ
b đứng cuối trong một số từ (thường đi sau <i>m</i>) b đứng trước <i>t</i>	climb <u>b</u> , dumb <u>b</u> , comb <u>b</u> doub <u>t</u> , deb <u>t</u>
c đứng trước <i>k</i> c đứng sau <i>s</i> trong một số từ	snack <u>c</u> , dock <u>c</u> sc <u>e</u> ne, mus <u>c</u> le, sc <u>i</u> ence
d trong một số từ	hand <u>s</u> ome, Wed <u>n</u> esday
h trong một số từ	<u>h</u> our, ex <u>h</u> hausted
gh trong một số từ (đặc biệt là sau <i>i</i>)	weigh <u>gh</u> , sight <u>gh</u>
k đứng trước <i>n</i>	<u>k</u> now, <u>k</u> nee, <u>k</u> nife
l trong một số từ	half <u>l</u> , could
n đứng sau <i>m</i>	autumn <u>n</u> , condemn <u>n</u>
p đứng đầu một từ, theo sau là một phụ âm và một số trường hợp khác	psychology, receipt
r đứng trước một phụ âm khác hoặc đứng cuối từ đó	card, park <u>r</u> , farm <u>r</u> , burn <u>r</u> , neighbour <u>r</u> , volunteer <u>r</u>
t trong một số từ	listen, castle